

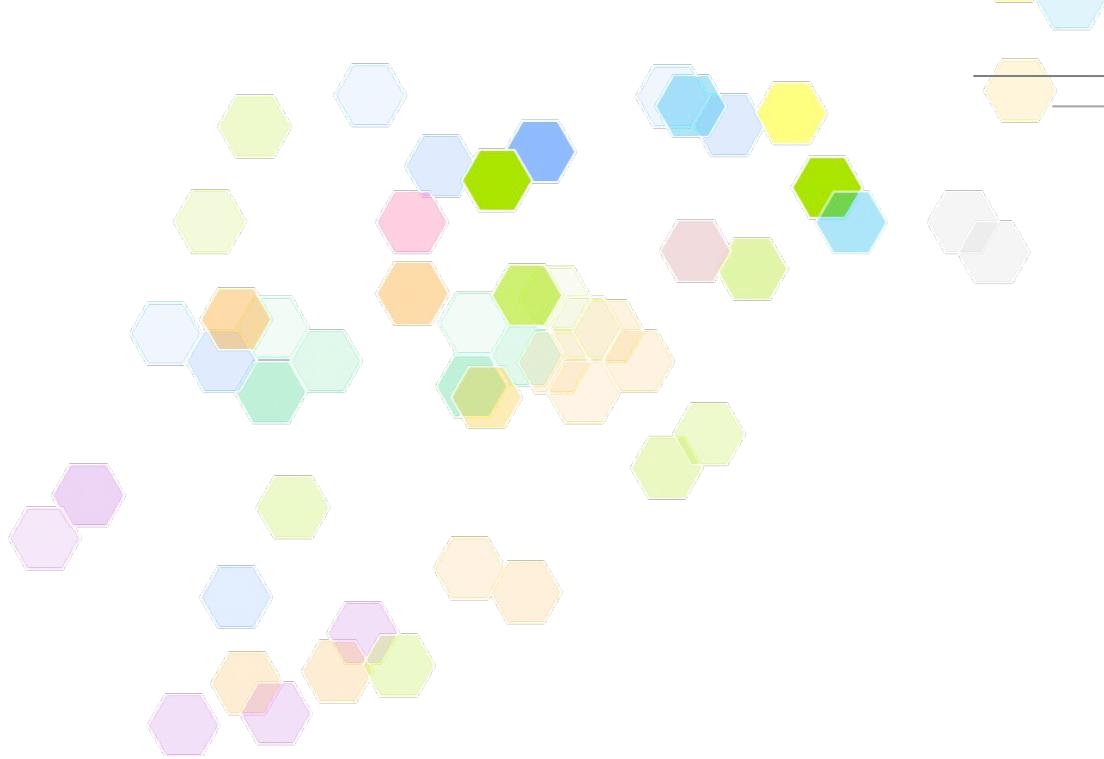
# 汉语教程

HANYU JIAOCHENG

第3版

第一册 上

杨寄洲 编著



# 汉语教程

HANYU JIAOCHENG

第3版

第一册 上

杨寄洲 编著

Dì-sì kè  
第四课  
*Lesson 4*

Nǐ qù nǎr  
你去哪儿  
*Where are you going*



# 1

# 语音 Phonetic

## 1 Final

u	u	uai	uei(-ui)
a	o		)
ua	uen(-un)	uan	uen
n	)	g	g

### Rule

u at the beginning of a syllable is written as w.

final → syllable    ua → ?    ue → ?    uai → ?    uei → ?

? → wan    ? → wen    ? → wang    ? → weng

## 1

## 语音 Phonetic

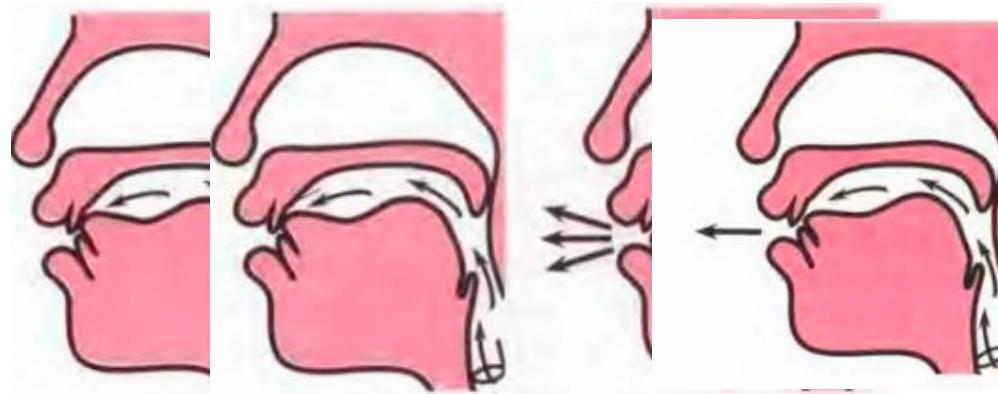
Finals Initials \	ua	uo	uai	ui(uei)	uan	un(uen)	uang
	wa	wo	wai	wei	wan	wen	wang
d		duo		dui	duan	dun	
t		tuo		tui	tuan	tun	
n		nuo			nuan		
l		luo			luan	lun	
g	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang

## 2 Initial

Z(i  
)

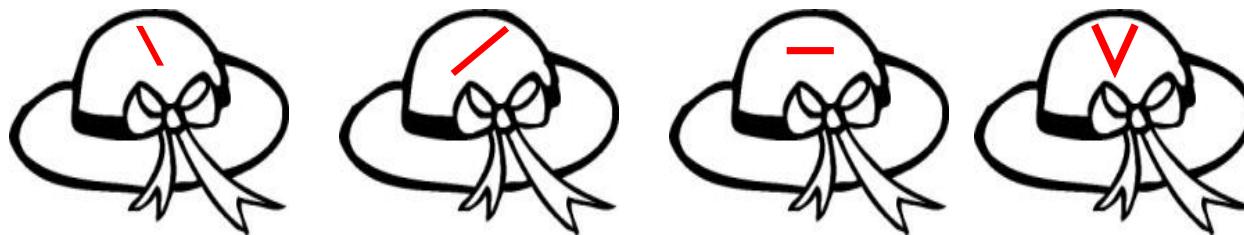
C(i)

S(i)



## 1

## 语音 Phonetic

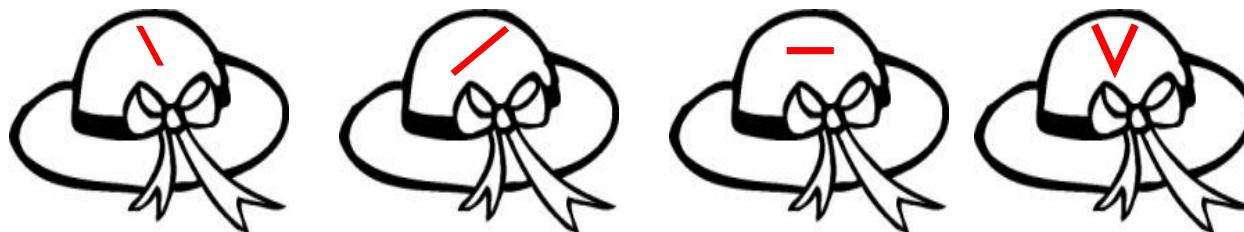


Practice

Finals \\	a	e	-i [ ɿ ]	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
Initials	za	ze	zi	zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong
c	ca	ce	ci	cai	cei	cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song

## 1

## 语音 Phonetic



Practice

Finals /	u	uo	ui(uei)	uan	un(uen)
Initials /	zu	zuo	zui	zuan	zun
c	cu	cuo	cui	cuan	cun
s	su	suο	sui	suan	sun

## 1

## 语音 Phonetic

***Practice***

A

B

C

A

B

C

zá

zì

zǎn

zěn

cā

cí

cān

cēn

sā

sì

sān

sēn

zé

zú

zāng

zēng

cè

cū

cāng

céng

sè

sū

sāng

sēng

### 3 er 和儿化韵 The retroflex er and the r-ending finals

To pronounce er, first put the tongue in the position for e, and then slightly curl up the tip of the tongue, e.g.

ér tóng (儿童)

children

ěr jī (耳机)

earphones

ér zi (儿子)

son

èr bǎi (二百)

two hundred

### 3 er 和儿化韵 The retroflex er and the r-ending finals

The final er can be combined with another final to form an r-ending final. In transcription it is shown by adding an r to the original final. In Chinese characters it is represented by adding the character “儿” after the original character (sometimes it can be omitted), e.g.

huàr (画儿)

picture

nǎr (哪儿)

where

wánr (玩儿)

to play

# 1

# 语音 Phonetic

## 3 er 和儿化韵 The retroflex er and the r-ending finals

### Practice

értóng

qù nǎr

érzi

qù nàr

ěrjī

huà huàr

ěrduo

yíxiàr

èrbǎi

hǎowánr

## 1

## 语音 Pinyin

## Practice

A

zìdiǎn

zàijiàn

zǔguó

sùdù

cūnzi

zuótīān

cānjiā

zuìhòu

B

cídiǎn

cǎidiàn

cùjìn

dìtú

sūnzi

cuòwù

zēngjiā

suíhòu

A

sì diǎn

xiànzài

cǎisè

zájì

sòngxíng

suōyǐ

sàn bù

dǎsǎo

B

sì tiān

bǐsài

cāicè

cái néngh

sòng xìn

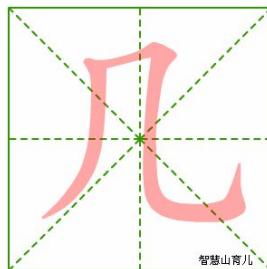
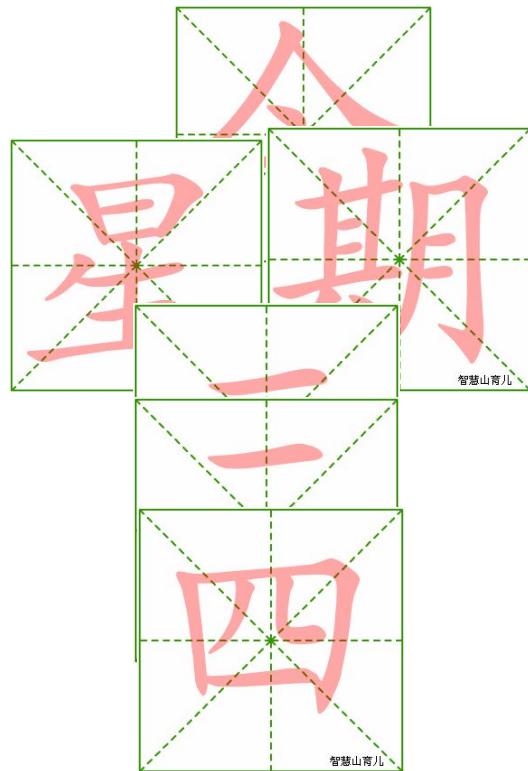
zuò yè

yǔ sǎn

bá cǎo

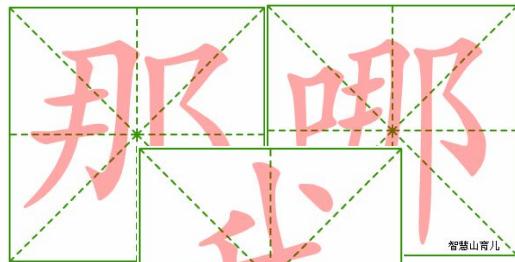
# 2

# 生词 New Words

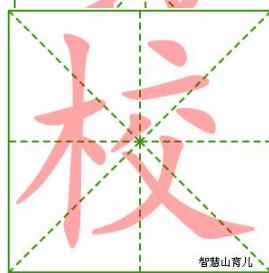


# 2

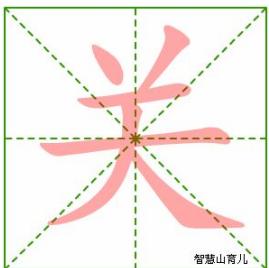
# 生词 New Words



智慧山育儿



智慧山育儿



智慧山育儿

## 2

## 生词 New Words

*Practice*

今天	明天	昨天	再见
去哪儿	去那儿	去银行	去邮局
去学校	去天安门	对不起	没关系
星期一	星期二	星期三	星期四
星期五	星期六	星期天	星期几

# 2

# 生词 New Words

## Practice

A: \_\_\_\_\_?

B: \_\_\_\_\_.

今天

明天

星期几

昨天

回

去

哪儿

学校

天安门

## 2

## 生词 New Words

### Practice

A: \_\_\_\_\_ !

B: \_\_\_\_\_ !

对不起

明天见

再见

去哪儿

去天安门

回学校

星期几

没关系

# 3

# 课文 Text

## (一) 你去哪儿

A: 今天 星期几?

Jīntiān xīngqī jǐ?

B:

A: 你去哪儿?

Nǐ qù nǎr?

B:



# 3

# 课文 Text

B: 你去不去?

nǐ qù bu qù?

A:

B: 再见!

Zàijiàn!

A:



## 3

## 课文 Text

## (二) 对不起



04-2



①



②

A:

没关系！

B:

对不起！

③



# 4

# 活动 Activity

完成会话 Complete the dialogues

( 1 ) A: Nǐ qù nǎr?

B: \_\_\_\_\_, nǐ qù bu qù?

A: Bú qù, wǒ huí xuéxiào.

B: \_\_\_\_\_!

A: Zàijiàn!

# 4

# 活动 Activity

( 2 ) A: Nǐ \_\_\_\_\_ ?

B: Qù Tiān'ān Mén, nǐ qù bu qù?

A: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_.

B: Zàijiàn!

A: \_\_\_\_\_ !

( 3 ) A: Duìbuqǐ!

B: \_\_\_\_\_ !

